

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 - 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 13 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Bảo Ngọc	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Quyên	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024



Số: 93/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2023 của
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 13 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2024-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.572.034.284	138.871.550.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.834.886.869	3.714.550.884
1. Tiền	111		8.834.886.869	3.714.550.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135.000.000.000	110.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	135.000.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.693.049.925	18.876.652.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	718.054.067	1.251.815.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.720.678.199	15.966.576.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.283.851.726	1.687.794.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.534.067)	(29.534.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	311.763.539	4.114.359.091
1. Hàng tồn kho	141		311.763.539	4.114.359.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.732.333.951	2.165.987.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	292.500.002	71.883.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.439.833.949	1.672.345.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	421.757.668
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.952.327.066	35.512.413.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		14.710.464.813	16.290.847.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.420.724.670	16.086.815.492
- Nguyên giá	222		50.178.324.274	49.873.122.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.757.599.604)	(33.786.307.469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	289.740.143	204.032.266
- Nguyên giá	228		1.539.648.000	1.249.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.249.907.857)	(1.045.615.734)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.741.862.253	11.721.566.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10.414.056.735	10.004.013.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1.327.805.518	1.717.552.355
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.524.361.350	174.383.963.947

352136
CÔNG
H NIỆM
CH VỤ T
CHÍNH H
KIỂM T
NAM VI
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.549.401.303	108.036.215.484
I. Nợ ngắn hạn	310		127.549.401.303	108.036.215.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.848.323.583	13.234.474.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.925.999.548	6.844.102.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.499.837.976	2.389.745.684
4. Phải trả người lao động	314		5.568.443.274	3.335.677.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.522.721.591	3.523.606.666
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	88.269.428.477	77.072.540.689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.914.646.854	1.636.068.290
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.974.960.047	66.347.748.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	68.974.960.047	66.347.748.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	18.270.645.124
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.474.314.923	16.847.103.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.356.435.225)	108.172.190
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.830.750.148	16.738.931.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.524.361.350	174.383.963.947

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.234.414.895.184	1.079.745.521.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	332.916.553	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.234.081.978.631	1.079.745.521.722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.142.357.689.728	999.749.170.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.724.288.903	79.996.351.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.650.884.831	4.891.638.183
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	48.671.085.728	38.304.168.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	24.608.563.317	25.395.431.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.095.524.689	21.188.389.898
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.312.139.866	2.799.547.004
12. Chi phí khác	32	VI.8	293.210.776	207.877.576
13. Lợi nhuận khác	40		3.018.929.090	2.591.669.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.114.453.779	23.780.059.326
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.893.956.794	6.937.061.564
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		389.746.837	(1.561.545.577)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.830.750.148	18.404.543.339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	6.184	4.551
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	6.184	4.551

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.114.453.779	23.780.059.326
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.340.272.894	3.442.139.616
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.743.430.285)	(4.909.038.183)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.711.296.388	22.313.160.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.447.817.649	(13.300.551.894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.802.595.552	(699.955.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.178.749.509	34.391.715.148
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(630.659.195)	12.478.321.445
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.126.694.048)	(5.045.129.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.432.960.000)	(6.365.264.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.950.145.855	43.772.294.878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.759.889.949)	(1.386.133.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.545.454	17.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(243.000.000.000)	(238.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.000.000.000	183.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.040.939.625	5.202.788.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.626.404.870)	(51.165.944.519)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.203.405.000)	(1.554.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.203.405.000)	(1.554.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.120.335.985	(8.948.109.641)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.714.550.884	12.662.660.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.834.886.869	3.714.550.884

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 13 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 100 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 99 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	03 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	8.834.886.869	3.714.550.884
Cộng	8.834.886.869	3.714.550.884

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	135.000.000.000	135.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	135.000.000.000	135.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	135.000.000.000	135.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (150.000 cổ phiếu)	12,5%	7.500.000.000	12,5%	7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		7.500.000.000		7.500.000.000

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	718.054.067	1.251.815.650
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	607.769.052
Công ty TNHH Nguyễn Kiên Toàn Cầu	688.520.000	614.512.531
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.067	29.534.067
b) Dài hạn	-	-
Cộng	718.054.067	1.251.815.650

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.720.678.199	15.966.576.885
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Nam	2.717.371.800	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Âu Việt	3.897.412.200	-
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.290.152.465	15.966.576.885
Trả trước cho người bán khác	815.741.734	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.720.678.199	15.966.576.885

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.283.851.726	1.687.794.520
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.272.739.726	1.662.794.520
Tạm ứng	-	25.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.112.000	-
	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.283.851.726	1.687.794.520
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.		

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.754.970	-
Công cụ, dụng cụ	115.999.026	-	195.500.000	-
Hàng hóa	195.764.513	-	3.917.104.121	-
Cộng	311.763.539	-	4.114.359.091	-

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	966.024.000	25.311.373.554	84.454.545	268.800.000	49.873.122.961
Số tăng trong năm	-	153.495.000	1.316.394.949	-	-	1.469.889.949
- Mua sắm mới	-	153.495.000	1.316.394.949	-	-	1.469.889.949
Số giảm trong năm	-	-	1.164.688.636	-	-	1.164.688.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.164.688.636	-	-	1.164.688.636
Số dư cuối năm	23.242.470.862	1.119.519.000	25.463.079.867	84.454.545	268.800.000	50.178.324.274
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	12.289.753.772	476.934.937	20.819.252.916	84.454.545	115.911.299	33.786.307.469
Tăng trong năm	912.726.444	160.164.620	2.019.129.699	-	43.960.008	3.135.980.771
Giảm trong năm	-	-	1.164.688.636	-	-	1.164.688.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.164.688.636	-	-	1.164.688.636
Số dư cuối năm	13.202.480.216	637.099.557	21.673.693.979	84.454.545	159.871.307	35.757.599.604
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10.952.717.090	489.089.063	4.492.120.638	-	152.888.701	16.086.815.492
Tại ngày cuối năm	10.039.990.646	482.419.443	3.789.385.888	-	108.928.693	14.420.724.670

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.873.667.461 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	1.249.648.000
Số tăng trong năm	290.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.539.648.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	1.045.615.734
Khấu hao trong năm	204.292.123
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.249.907.857
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	204.032.266
Tại ngày cuối năm	289.740.143

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.249.648.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	292.500.002	71.883.750
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.500.002	71.883.750
b) Dài hạn	10.414.056.735	10.004.013.792
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.349.825.020	4.028.155.556
Chi phí tiền thuê đất	5.064.231.715	5.222.488.957
Chi phí khác	-	753.369.279
Cộng	10.706.556.737	10.075.897.542

10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh	1.327.805.518	1.717.552.355
Cộng	1.327.805.518	1.717.552.355



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
a) Ngắn hạn	15.848.323.583	15.848.323.583	13.234.474.112	13.234.474.112
Công ty TNHH dịch vụ thương mại quảng cáo Phong cách mới	2.411.241.318	2.411.241.318	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	3.406.585.324	3.406.585.324	7.942.160.297	7.942.160.297
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đức Minh	1.490.400.000	1.490.400.000	1.980.731.200	1.980.731.200
Công ty TNHH Thương mại công nghiệp và truyền thông Blue Việt Nam	-	-	1.984.819.680	1.984.819.680
Phải trả cho các đối tượng khác	8.540.096.941	8.540.096.941	1.326.762.935	1.326.762.935
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.848.323.583	15.848.323.583	13.234.474.112	13.234.474.112

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	1.925.999.548	6.844.102.459
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	96.792.721	132.294.821
Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương	208.202.424	306.431.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nhà Tây Hồ	184.030.700	544.714.778
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Trang	64.123.106	330.844.594
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Dịch vụ Trung Đức	1.694.978	780.596.010
Hộ kinh doanh Hoàng Thị Thúy Nga	237.799.944	-
Các đối tượng khác	1.133.355.675	4.749.220.382
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.925.999.548	6.844.102.459

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp	2.389.745.684	67.828.014.350	66.717.922.058	3.499.837.976
Thuế giá trị gia tăng	-	12.673.615.175	12.673.615.175	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	47.722.641.087	45.832.024.307	1.890.616.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.779.360.786	5.893.956.794	6.126.694.048	1.546.623.532
Thuế thu nhập cá nhân	610.384.898	1.534.801.294	2.082.588.528	62.597.664
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	421.757.668	421.757.668	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	421.757.668	421.757.668	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	4.522.721.591	3.523.606.666
Chi phí bán hàng	3.889.390.095	3.148.666.666
Chi phí phải trả khác	633.331.496	374.940.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.522.721.591	3.523.606.666

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	88.269.428.477	77.072.540.689
Kinh phí công đoàn	464.669.998	255.129.070
Bảo hiểm xã hội, y tế	35.738.500	36.761.000
Cổ tức phải trả cổ đông	2.652.714.910	2.364.119.910
Nhận ký cược, ký quỹ	84.553.654.000	74.077.686.000
Phải trả khác	562.651.069	338.844.709
b) Dài hạn	-	-
Cộng	88.269.428.477	77.072.540.689

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	18.270.645.124	1.989.261.074	51.489.906.198
Lợi nhuận trong năm trước			18.404.543.339	18.404.543.339
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021			(266.324.070)	(266.324.070)
Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021			(53.264.814)	(53.264.814)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2022			(1.365.612.190)	(1.365.612.190)
Tạm trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022			(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(1.561.500.000)	(1.561.500.000)
Số dư cuối năm trước	31.230.000.000	18.270.645.124	16.847.103.339	66.347.748.463
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	18.270.645.124	16.847.103.339	66.347.748.463
Lợi nhuận trong năm nay			24.830.750.148	24.830.750.148
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2022			(4.155.750.812)	(4.155.750.812)
Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022			(36.960.000)	(36.960.000)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2023			(5.176.269.032)	(5.176.269.032)
Tạm trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023			(342.558.720)	(342.558.720)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(12.492.000.000)	(12.492.000.000)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	18.270.645.124	19.474.314.923	68.974.960.047

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	31.230.000.000	100%	31.230.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.158.703.493.067	1.010.445.508.393
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.711.402.117	69.300.013.329
Cộng	1.234.414.895.184	1.079.745.521.722

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	286.407.753	-
Hàng bán bị trả lại	46.508.800	-
Cộng	332.916.553	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.158.370.576.514	1.010.445.508.393
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	75.711.402.117	69.300.013.329
Cộng	1.234.081.978.631	1.079.745.521.722
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	1.111.416.081.477	962.261.863.551
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.941.608.251	37.487.306.636
Cộng	1.142.357.689.728	999.749.170.187
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.825.884.831	4.441.638.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	825.000.000	450.000.000
Cộng	9.650.884.831	4.891.638.183
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	48.671.085.728	38.304.168.377
Chi phí lương nhân viên	9.881.346.416	9.048.873.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.916.055	117.686.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.254.618.499	26.053.542.367
Chi phí khác	3.251.204.758	3.084.065.790
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.608.563.317	25.395.431.443
Chi phí nhân viên quản lý	8.502.824.907	7.796.081.132
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	33.806.000	83.890.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	950.995.672	1.087.547.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.626.079.676	10.305.924.465
Chi phí khác	4.494.857.062	6.121.987.989



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu	1.108.859.866	352.423.124
Thu nhập tiền hỗ trợ của Tổng Công ty về tiêu thụ bia	-	1.508.356.880
Thu nhập khác	2.203.280.000	938.767.000
Cộng	3.312.139.866	2.799.547.004
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	293.210.776	203.244.332
Chi phí khác	-	4.633.244
Cộng	293.210.776	207.877.576
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.114.453.779	23.780.059.326
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.644.669.809)	9.186.374.927
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.768.091.964	10.416.408.819
+ Chi phí không được khấu trừ	1.129.064.375	1.828.647.045
+ Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe, thiết bị và sửa chữa văn phòng	6.639.027.589	8.587.761.774
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.412.761.773	1.230.033.892
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	825.000.000	450.000.000
+ Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe, thiết bị và sửa chữa văn phòng	8.587.761.773	780.033.892
Tổng thu nhập chịu thuế	29.469.783.970	32.966.434.253
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	5.893.956.794	6.593.286.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	343.774.713
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.893.956.794	6.937.061.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.830.750.148	18.404.543.339
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.518.827.752)	(4.192.710.812)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.518.827.752	4.192.710.812
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	5.518.827.752	4.192.710.812
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.311.922.396	14.211.832.527
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.123.000	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.184	4.551
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	6.184	4.551

Ghi chú:

(*) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành là phần kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 12/04/2023. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông (nếu có chênh lệch).

(**) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh do chênh lệch trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 12/04/2023 là 2.527.098.622 đồng (xem thuyết minh VII.8)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	8.566.570.501	17.344.176.209
Chi phí nhân công	30.603.044.294	27.744.996.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.340.272.894	3.442.139.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.965.307.787	43.449.540.363
Chi phí khác	7.746.061.820	9.206.053.779
Cộng	104.221.257.296	101.186.906.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	640.944.400	916.576.100
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	44.000.000	84.900.000
Ông Trần Văn Trung	Thành viên - Đến ngày 26/04/2022	12.400.000	25.600.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên - Từ ngày 26/04/2022	44.000.000	32.000.000
Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	333.474.800	237.615.287
Bà Vũ Thị Quyên	Thành viên	26.400.000	39.150.000
Bà Lê Thu Trang	Thành viên	26.400.000	39.150.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	646.548.000	851.810.000
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	530.349.100	652.337.100
Bà Mai Thị Phương Liên	Phó Giám đốc	524.987.500	673.859.500
Ông Bùi Bảo Ngọc	Phó Giám đốc	503.349.800	401.009.200
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Nguyễn Cao Tường	Kế toán trưởng	486.253.500	638.908.100

Trong năm 2023, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	1.084.986.657.500	951.681.810.700
		Thuê mặt bằng	3.128.637.600	3.004.044.000
		Đổi sản phẩm lỗi	697.111.250	557.017.300
		Sửa chữa keg hỏng	1.126.961.960	1.221.014.960
		Nhận hỗ trợ bán hàng, VDQC	2.203.280.000	1.508.156.880
		Tiền điện nước	204.919.069	80.029.620
		Chia cổ tức	7.495.200.000	936.900.000
		Cho thuê keg	-	18.167.500
		Mua hàng	1.493.646.742	-
		Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua hàng
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên	Bên liên quan	Cổ tức được chia	825.000.000	450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty CP Bía Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	6.290.152.465	15.966.576.885
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Bên liên quan	Hỗ trợ bán hàng Mua hàng	-	607.769.052
		Cược vô kết	815.741.734	-
			1.512.000	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán bia hơi nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.834.886.869	-	3.714.550.884	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	718.054.067	29.534.067	1.251.815.650	29.534.067
Trả trước cho người bán	13.720.678.199	-	15.966.576.885	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	2.283.851.726	-	1.687.794.520	-
Cộng	168.057.470.861	29.534.067	140.120.737.939	29.534.067



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị số sách	
	31/12/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	15.848.323.583	13.234.474.112
Người mua trả tiền trước	1.925.999.548	6.844.102.459
Chi phí phải trả	4.522.721.591	3.523.606.666
Các khoản phải trả khác	94.184.586.319	80.141.953.977
Cộng	116.481.631.041	103.744.137.214

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	116.481.631.041	-	116.481.631.041
Phải trả cho người bán	15.848.323.583	-	15.848.323.583
Người mua trả tiền trước	1.925.999.548	-	1.925.999.548
Chi phí phải trả	4.522.721.591	-	4.522.721.591
Các khoản phải trả khác	94.184.586.319	-	94.184.586.319
Số đầu năm	103.744.137.214	-	103.744.137.214
Phải trả cho người bán	13.234.474.112	-	13.234.474.112
Người mua trả tiền trước	6.844.102.459	-	6.844.102.459
Chi phí phải trả	3.523.606.666	-	3.523.606.666
Các khoản phải trả khác	80.141.953.977	-	80.141.953.977

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh do chênh lệch trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 12/04/2023 là 2.527.098.622 đồng như sau:

Chỉ tiêu trên Kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Năm 2022 (Sau điều chỉnh)	Năm 2022 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch tăng/(giảm)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.192.710.812)	(1.665.612.190)	(2.527.098.622)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.192.710.812	1.665.612.190	2.527.098.622
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	4.192.710.812	1.665.612.190	2.527.098.622
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.211.832.527	16.738.931.149	(2.527.098.622)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000	3.123.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.551	5.360	(809)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.551	5.360	(809)



9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Kim Ngọc

Nguyễn Cao Tường

Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024